

Số: 00642/2025/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

16/06/2025

- 1 Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN GIẢI PHÁP GHG
- 2 Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN GIẢI PHÁP GHG
- 3 Địa chỉ** : KCN Minh Hưng – Sikico tại ấp 5, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước
- 4 Ngày lấy mẫu** : 06/06/2025
- 5 Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu** : Nước thải
- 7 Ký hiệu và mô tả mẫu** : 250606.01NT1: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải – X: 11°30'21.41"; Y: 106°32'57.70"
- 8 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

9 Kết quả đo đạc, phân tích:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kf=0,9, Kq = 0,9	Phương pháp đo đạc, phân tích
			250606. 01NT1		
1.	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	28,3	40	SMEWW 2550B:2023
2.	Độ màu ⁽¹⁾	Pt-Co	32	50	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
3.	pH ⁽¹⁾	-	6,41	6 – 9	TCVN 6492:2011
4.	TSS ⁽¹⁾ (a)	mg/L	16	40,5	TCVN 6625:2000
5.	COD ⁽¹⁾ (a)	mg/L	50	60,75	SMEWW 5220C:2023
6.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	21	24,3	TCVN 6001-1:2021
7.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) ⁽¹⁾	mg/L	3,28	4,05	TCVN 5988:1995
8.	Tổng Nito ⁽¹⁾ (a)	mg/L	12,8	16,2	TCVN 6638:2000
9.	Tổng phosphor ⁽¹⁾ (a)	mg/L	0,45	3,24	SMEWW 4500-P. B&E:2023
10.	Clorua (Cl) ⁽¹⁾	mg/L	375	405	TCVN 6194:1996
11.	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,2	0,81	TCVN 6225 – 3:2011
12.	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾ (a)	mg/L	KPH MDL=0,014	0,162	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
13.	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾ (a)	mg/L	KPH MDL=0,07	4,05	SMEWW 4500-F ⁻ . B&D:2023
14.	Sắt (Fe) ⁽¹⁾ (a)	mg/L	0,23	0,81	SMEWW 3111B:2023



Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kf=0,9, Kq = 0,9	Phương pháp đo đặc, phân tích
			250606. 01NT1		
15.	Crom VI (Cr^{6+}) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,003	0,0405	SMEWW 3500-Cr.B:2023
16.	Crom III (Cr^{3+}) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,003	0,162	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023
17.	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=1	4,05	SMEWW 5520B&F:2023
18.	Đồng (Cu) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,03	1,62	SMEWW 3111B:2023
19.	Kẽm (Zn) ^{(1) (a)}	mg/L	<0,05 LOQ=0,05	2,43	SMEWW 3111B:2023
20.	Mangan (Mn) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,03	0,405	SMEWW 3111B:2023
21.	Niken (Ni) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,001	0,162	SMEWW 3113B:2023
22.	Asen (As) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,0008	0,0405	SMEWW 3113B:2023
23.	Thủy ngân (Hg) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,0003	0,00405	SMEWW 3112B:2023
24.	Chì (Pb) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,001	0,081	SMEWW 3113B:2023
25.	Cadimi (Cd) ^{(1) (a)}	mg/L	KPH MDL=0,0002	0,0405	SMEWW 3113B:2023
26.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	$2,3 \times 10^3$	3.000	SMEWW 9221B:2023
27.	Tổng phenol ⁽³⁾	mg/L	KPH MDL=0,001	0,081	SMEWW 5530C:2023
28.	Xianua (CN^-) ⁽³⁾	mg/L	KPH MDL=0,001	0,054	TCVN 6181:1996
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽³⁾	Bq/L	KPH MDL=0,02	0,1	TCVN 6053:2011
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽³⁾	Bq/L	KPH MDL=0,3	1,0	TCVN 6219:2011

Ghi chú: Kết quả đo đặc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽³⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 292;
- ^(a) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện LOQ: Ngưỡng định lượng

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN